

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đã được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NVT)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 01 - 02 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 03 - 04 |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét | 05 - 35 |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 35 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 231 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Lâm Thái Dương | Chủ tịch |
| Ông Mai Chiến Thắng | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Ủy viên |
| Ông Ngô Tuấn Anh | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Công Tuấn | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Mai Chiến Thắng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Việt Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Hòa | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|--------------------|----------------------|
| Ông Trần Minh Tuấn | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Hoàng Đức Dũng | Thành viên |
| Ông Trần Đình Tùng | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Mai Chiến Thắng, chức danh Tổng Giám đốc.

Đồng thời ông Mai Chiến Thắng cũng là người ký báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Bao.T. S. S. O. N. V. A. N. G.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Mai Chiến Thắng

Số 2106.01.01/2016/BCTC-NVT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng**

Chúng tôi đã tiến hành công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 7 năm 2016 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trụ Sở Chính:

Số 187 đường Nguyễn Lương Bằng, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
(T) (84-4) 3761 3399 (F) (84-4) 3761 5599 (W) www.ntvavn (E) vpa@ntvavn

Chi nhánh tại Hà Nội:

47 Vũ Trọng Phụng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

Tòa nhà Hoàng Anh Safomec- 7/1 Thành Thái, P. 14, Q. 10, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

83/125, Tô Hiệu, P. Trại-Câu, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

32
TY
HỮU
OÀI
M VI
T.V

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt
Tổng Giám đốc



Lưu Thị Thúy Anh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0158-2014-124-1

Kiểm toán viên

Trương Thị Thảo
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0377-2014-124-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 453.451.250.417 | 411.126.263.161 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 54.904.940.190 | 41.284.330.440 |
| 111 | 1. Tiền | | 31.404.940.190 | 27.284.330.440 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 23.500.000.000 | 14.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 141.986.303.451 | 108.013.929.713 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 121.059.557.150 | 86.325.370.283 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 3.678.157.590 | 591.857.712 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 22.745.082.323 | 26.387.827.444 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (5.496.493.612) | (5.291.125.726) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 255.736.797.360 | 259.000.219.377 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 255.736.797.360 | 259.000.219.377 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 823.209.416 | 2.827.783.631 |
| 152 | 1. Thuế GTGT được khấu trừ | | 1.212.075 | 1.212.075 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 821.997.341 | 2.826.571.556 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 117.612.992.210 | 124.916.684.099 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.345.052.000 | 1.360.052.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 1.345.052.000 | 1.360.052.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 102.322.242.137 | 111.781.211.270 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 53.170.994.854 | 58.612.182.713 |
| 222 | - Nguyên giá | | 586.553.368.645 | 584.386.517.474 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (533.384.373.791) | (525.774.334.761) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 11 | 45.535.524.261 | 49.553.305.535 |
| 225 | - Nguyên giá | | 55.261.836.208 | 55.320.404.754 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (9.726.311.947) | (5.767.099.219) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 12 | 3.615.723.022 | 3.615.723.022 |
| 228 | - Nguyên giá | | 3.703.723.022 | 3.703.723.022 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (88.000.000) | (88.000.000) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 9 | 3.422.034.398 | 441.799.158 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 3.422.034.398 | 441.799.158 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 6.039.048.712 | 6.434.752.066 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 8.444.062.358 | 8.444.062.358 |
| 254 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (2.405.013.646) | (2.009.310.292) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 4.484.614.963 | 4.898.869.605 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 4.484.614.963 | 4.898.869.605 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 571.064.242.627 | 536.042.947.260 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 221.434.655.004 | 203.647.777.850 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 182.687.448.287 | 165.752.139.700 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 37.786.557.770 | 36.783.000.102 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 2.826.826.270 | 5.001.424.668 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 9.201.112.651 | 5.164.622.939 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 25.585.320.320 | 36.004.558.189 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 9.753.717.773 | 787.728.917 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 19 | - | 24.909.093 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 16.819.587.990 | 2.322.258.809 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 69.636.641.618 | 72.974.016.136 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 11.077.683.895 | 6.689.620.847 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 38.747.206.717 | 37.895.638.150 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 14 | 25.747.206.717 | 24.895.638.150 |
| 343 | 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 349.629.587.623 | 332.395.169.410 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 349.629.587.623 | 332.395.169.410 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 200.474.150.000 | 200.474.150.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 200.474.150.000 | 200.474.150.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 3.605 | 3.605 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 6.457.920.487 | 6.457.920.487 |
| 415 | 4. Cổ phiếu quỹ | | (15.400.000) | (15.400.000) |
| 418 | 5. Quỹ đầu tư phát triển | | 93.428.292.823 | 71.130.644.517 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 49.284.620.708 | 54.347.850.801 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 11.572.050.447 | 10.091.168.948 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 37.712.570.261 | 44.256.681.853 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 571.064.242.627 | 536.042.947.260 |

Người lập



Lê Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Đào Thị Hoa

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Mai Chiến Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 443.635.317.031 | 470.398.638.151 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | 3.522.034.741 | 3.743.386.859 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | -440.113.282.290 | 466.655.251.292 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 344.054.632.242 | 373.272.701.593 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 96.058.650.048 | 93.382.549.699 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 848.349.817 | 651.672.832 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 5.355.190.332 | 5.228.143.557 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 3.691.446.005 | 2.590.490.038 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 20.920.628.425 | 13.754.464.307 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 23.282.263.926 | 27.131.101.874 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 47.348.917.182 | 47.920.512.793 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 28 | 172.944.069 | 315.874.388 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 29 | 39.183.659 | 309.803.193 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 133.760.410 | 6.069.195 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 47.482.677.592 | 47.926.581.988 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 9.496.535.518 | 10.543.848.037 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 37.986.142.074 | 37.382.733.951 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | 1.895 | 1.716 |

Người lập



Nguyễn Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Đào Thị Hoa

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Mai Chiến Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND.

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 47.482.677.592 | 47.926.581.988 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 11.569.251.758 | 11.400.786.063 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 601.071.240 | (4.146.915) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 54.946.965 | 91.824.028 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (599.011.586) | (621.760.988) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 3.691.446.005 | 2.590.490.038 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 62.800.381.974 | 61.383.774.214 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (32.158.167.409) | (79.007.955.248) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 3.263.422.017 | 45.469.700.096 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 604.200.223 | 28.003.808.743 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 414.254.642 | (183.737.718) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (3.873.621.005) | (2.509.348.238) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (7.790.133.308) | (5.582.280.407) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 729.870.107 | 741.137.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (6.820.295.890) | (3.594.011.784) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 17.169.911.351 | 44.721.086.658 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (539.255.170) | (2.152.863.289) |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 599.011.586 | 621.760.988 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 59.756.416 | (1.531.102.301) |

CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SAO VÀNG
SỐ 231 NGUYỄN TRÃI
QUẬN THANH XUÂN
TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 32 | 1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | (7.356.000) |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 74.666.020.763 | 112.011.041.202 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (72.916.289.361) | (127.891.505.566) |
| 35 | 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (5.082.843.044) | (2.764.675.635) |
| 36 | 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (275.919.876) | (27.148.153.725) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (3.609.031.518) | (45.800.649.724) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 13.620.636.249 | (2.610.665.367) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 41.284.330.440 | 58.403.179.508 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (26.499) | 4.667.973 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>54.904.940.190</u> | <u>55.797.182.114</u> |

Người lập

Lê Thị Thủy Lan

Kế toán trưởng

Đào Thị Hoa

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Mai Chiến Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 231 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.474.150.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 200.474.150.000 đồng; tương đương 20.047.415 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình | Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng | Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh | Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khổ trực vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, hồ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được,

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng,

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý | 04 - 10 năm |
| - Tài sản cố định khác | 08 - 10 năm |
| - Phần mềm vi tính và phần mềm website | 04 năm |

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng,

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.198.411.462 | 2.905.392.186 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 30.206.528.728 | 24.378.938.254 |
| Các khoản tương đương tiền | 23.500.000.000 | 14.000.000.000 |
| | 54.904.940.190 | 41.284.330.440 |

Tại thời điểm 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị từ 3.000.000.000 VND đến 5.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|-----------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty CP PhilipCarbon Black (*) | 8.444.062.358 | (2.405.013.646) | 8.444.062.358 | (2.009.310.292) |
| | 8.444.062.358 | (2.405.013.646) | 8.444.062.358 | (2.009.310.292) |

(*): Công ty cùng một số Công ty khác của Việt Nam góp vốn với Công ty Phillips Carbon Black Netherlands Holdings BV, một công ty tại Hà Lan lập nên Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tương ứng với số vốn góp vào Công ty CP PhilipCarbon Black tại thời điểm 30/06/2016 và tại thời điểm 01/01/2016 đều là 7%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - CN Công ty CP Ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên (Nhà máy ô tô Cửu Long) | 19.950.542.909 | 20.681.471.662 |
| - Công ty TNHH Sao Mai Anh | 27.245.470.778 | 14.294.163.069 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 73.863.543.463 | 51.349.735.552 |
| | 121.059.557.150 | 86.325.370.283 |
| b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn | 121.059.557.150 | 86.325.370.283 |
| - Các khoản phải thu khách hàng dài hạn | - | - |
| | 121.059.557.150 | 86.325.370.283 |
| c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35) | 1.608.364.560 | 1.961.379.200 |

6 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 22.745.082.323 | - | 26.387.827.444 | - |
| - Phải thu người lao động (về BHXH, BHYT, | 593.926.465 | - | 432.975.297 | - |
| - Tạm ứng | 1.388.466.300 | - | 480.593.391 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 17.393.714.212 | - | 18.159.799.812 | - |
| - Phải thu về khoản ứng trước vốn góp cho Công ty CP Philips Carbon | 2.966.978.675 | - | 2.966.978.675 | - |
| - Thuế GTGT hàng nhập nhập khẩu ủy thác | - | - | 2.766.163.900 | - |
| - Phải thu tiền điện nước các đối tượng thuê mặt bằng | 386.814.415 | - | 133.795.588 | - |
| - Phải thu khác | 15.182.256 | - | 1.447.520.781 | - |
| b) Dài hạn | 1.345.052.000 | - | 1.360.052.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.345.052.000 | - | 1.360.052.000 | - |
| | 24.090.134.323 | - | 27.747.879.444 | - |

7 . NỢ XẤU

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 7.742.283.735 | 2.245.790.123 | 5.291.125.726 | - |
| <i>Hiệu Lốp Minh Nền</i> | 653.693.973 | - | 653.693.973 | - |
| <i>Công ty CP ó tô An Thái</i> | 686.000.000 | - | 686.000.000 | - |
| <i>Công ty CP TM Vượng Nga</i> | 1.789.823.358 | - | 1.789.823.358 | - |
| <i>Công ty TNHH Phong Lâm</i> | 991.205.745 | - | 991.205.745 | - |
| <i>Nguyễn Thị Hương - Nghệ An</i> | 2.455.379.009 | 2.245.790.123 | - | - |
| <i>Phải thu các đối tượng khác</i> | 1.166.181.650 | - | 1.170.402.650 | - |
| | 7.742.283.735 | 2.245.790.123 | 5.291.125.726 | - |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 134.029.498.620 | - | 144.545.237.753 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 6.481.443.708 | - | 5.685.082.150 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.672.323.072 | - | 4.570.150.729 | - |
| Thành phẩm | 104.366.945.413 | - | 102.782.444.378 | - |
| Hàng hoá | 5.595.677.457 | - | 742.122.550 | - |
| Hàng gửi đi bán | 590.909.090 | - | 675.181.817 | - |
| | 255.736.797.360 | - | 259.000.219.377 | - |

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2016: 0 đồng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 71.277.594.551 đồng.

9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| - Mua sắm tài sản cố định | 440.909.091 | 440.909.091 |
| <i>Dự án di dời, sản xuất lớp rial</i> | 440.909.091 | 440.909.091 |
| - Sửa chữa lớn | 2.981.125.307 | 890.067 |
| <i>Máy luyện kín 370 lít</i> | 2.647.745.000 | |
| <i>Chi phí sửa chữa lớn khác</i> | 333.380.307 | 890.067 |
| | 3.422.034.398 | 441.799.158 |

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 105.551.713.514 | 442.576.369.753 | 35.506.787.061 | 751.647.146 | 584.386.517.474 |
| - Mua sắm mới | - | 195.976.200 | 263.898.210 | - | 459.874.410 |
| - Tăng do mua lại | - | 1.708.976.761 | - | - | 1.708.976.761 |
| TSCĐ thuế tài chính | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 105.551.713.514 | 444.481.322.714 | 35.770.685.271 | 751.647.146 | 586.555.368.645 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 78.317.143.864 | 413.090.252.548 | 33.770.643.270 | 596.295.079 | 525.774.334.761 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.870.100.974 | 4.886.255.086 | 194.815.934 | 32.526.994 | 6.983.698.988 |
| - Tăng do mua lại | - | 626.340.042 | - | - | 626.340.042 |
| TSCĐ thuế tài chính | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 80.187.244.838 | 418.602.847.676 | 33.965.459.204 | 628.822.073 | 533.384.373.791 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 27.234.569.650 | 29.486.117.205 | 1.736.143.791 | 155.352.067 | 58.612.182.713 |
| Tại ngày cuối kỳ | 25.364.468.676 | 25.878.475.038 | 1.805.226.067 | 122.825.073 | 53.170.994.854 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.016.872.036 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 401.116.118.745 VND

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|--|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 53.517.502.027 | 1.802.902.727 | 55.320.404.754 |
| - Thuế tài chính trong năm | 1.650.408.215 | - | 1.650.408.215 |
| - Mua lại TSCĐ thuế tài chính | (1.708.976.761) | - | (1.708.976.761) |
| Số dư cuối kỳ | 53.458.933.481 | 1.802.902.727 | 55.261.836.208 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 5.241.170.353 | 525.928.866 | 5.767.099.219 |
| - Khấu hao trong năm | 4.415.360.052 | 170.192.718 | 4.585.552.770 |
| - Mua lại TSCĐ thuế tài chính | (626.340.042) | - | (626.340.042) |
| Số dư cuối kỳ | 9.030.190.363 | 696.121.584 | 9.726.311.947 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 48.276.331.674 | 1.276.973.861 | 49.553.305.535 |
| Tại ngày cuối kỳ | 44.428.743.118 | 1.106.781.143 | 45.535.524.261 |

Trong đó:

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 0 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 3.615.723.022 | 88.000.000 | 3.703.723.022 |
| Số dư cuối kỳ | 3.615.723.022 | 88.000.000 | 3.703.723.022 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 88.000.000 | 88.000.000 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 88.000.000 | 88.000.000 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.615.723.022 | - | 3.615.723.022 |
| Tại ngày cuối kỳ | 3.615.723.022 | - | 3.615.723.022 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 88.000.000 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Dài hạn | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 4.180.967.015 | 4.749.978.259 |
| Chi phí mua bảo hiểm phòng chống cháy nổ | 302.306.250 | 135.078.500 |
| Chi phí mua bảo hiểm tài sản | 1.341.698 | 13.812.846 |
| | 4.484.614.963 | 4.898.869.605 |

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 30/06/2016 | | Trong kỳ | | 01/01/2016 | |
|--------------------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| | a) Vay ngắn hạn | | | | | |
| - Vay ngân hàng bằng VND (1) | 30.996.760.202 | 30.996.760.202 | 40.564.204.442 | 40.678.279.987 | 31.110.835.747 | 31.110.835.747 |
| - Vay ngân hàng bằng USD (2) | 23.182.350.697 | 23.182.350.697 | 31.773.394.105 | 28.849.069.915 | 20.258.026.507 | 20.258.026.507 |
| - Vay cán bộ công nhân viên | 7.529.801.663 | 7.529.801.663 | 2.337.668.166 | 3.653.251.392 | 8.845.384.889 | 8.845.384.889 |
| - Vay Công đoàn Công nghiệp Hóa chất | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - | - | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| | 64.708.912.562 | 64.708.912.562 | 74.675.266.713 | 73.180.601.294 | 63.214.247.143 | 63.214.247.143 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| c) Nợ thuê tài chính (3) | 30.674.935.773 | 30.674.935.773 | 2.536.210.104 | 6.516.681.474 | 34.655.407.143 | 34.655.407.143 |

(1) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng VND tại thời điểm 30/06/2016:

| Số hợp đồng | Lãi suất | Kỳ hạn vay | Ngày đáo hạn | Số dư tại 30/06/2016 (VND) | Mục đích và biện pháp đảm bảo tiền vay |
|---|----------|------------|--------------------|----------------------------|--|
| Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng 01/2015/135074/HĐTD | 5,5%/năm | 5 tháng | 29/08/2016 | 2.456.326.400 | (1.1) |
| Ngân hàng TMCP Q.Tế VN-CN Hà Nội | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 10.11.16.018 ngày 04/03/2016 | 5,5%/năm | 6 tháng | 13/11/2016 | 1.763.318.420 | (1.2) |
| Ngân hàng VietinBank- CN Phúc Yên | | | | | |
| Hợp đồng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT260-SRC | 5,5%/năm | 6 tháng | Tháng 9,10,12/2016 | 11.855.393.970 | (1.3) |
| Ngân hàng VietinBank- CN Đống Đa | | | | | |
| Hợp đồng số 77/2015-HĐTDHM/NHCT126-SRC | 5,5%/năm | 6 tháng | Tháng 8, 9,10/2016 | 14.921.721.412 | (1.4) |
| | | | | 30.996.760.202 | |

(1.1): Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C.

Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất tại 484 Nguyễn Văn Linh, Xã Cao Minh, Phường Xuân Hoà, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

(1.2): Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cao su phù hợp đăng ký kinh doanh.

Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển: Lớp xe đạp, xe máy, ô tô, máy bay, euroa, bảng lái, vai mũ,.... Hàng để kho đơn vị số 231 Nguyễn Trãi, Thương Đình, Hà Nội

(1.3): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động

Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp đây truyền máy móc thiết bị, toàn bộ hệ thống thiết bị của máy cán tráng 4 trục; hệ thống thiết bị phụ trợ cho máy cán tráng, các thiết bị cung cấp cao su cho cán tráng, máy lưu hoá lớp ô tô cỡ 55, máy lưu hoá lớp ô tô cỡ 63,5

(1.4): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh

Tài sản đảm bảo: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản; áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là thế chấp tài sản sau:

- Hệ thống ép xuất 2 tầng.

+ Hệ thống máy móc thiết bị.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với 62.438m² đất tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

(2) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bằng USD tại thời điểm 30/06/2016

| Số hợp đồng | Lãi suất | Kỳ hạn vay | Số dư tại 30/06/2016 | | Mục đích và biện pháp đảm bảo tiền vay |
|---|----------|------------|----------------------|-----------------------|--|
| | | | (USD) | 30/06/2016 (VND) | |
| Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội | | | | | |
| Hợp đồng số 01/2015/135074/HĐTD | 3,25% | 5 tháng | 259.056 | 5.788.606.320 | (1.5) |
| Ngân hàng TMCP Q.Tế VN-CN Hà Nội | | | | | |
| Hợp đồng số 10.11.16.018 ngày 04/03/2016 | 3,00% | 6 tháng | 220.764 | 4.934.075.400 | (1.6) |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa | | | | | |
| Hợp đồng số 772015-HĐTDHM/NHCT126-SRC | 3,25% | 5 tháng | 557.604,34 | 12.459.668.977 | (1.4) |
| | | | 1.037.424 | 23.182.350.697 | |

(1.5): Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C.

Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất tại 484 Nguyễn Văn Linh, Xã Cao Minh, Phường Xuân Hoà, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

(1.6) Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền vật tư

Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm: lớp xe đạp, máy bay, ô tô, xe máy, curcoa, bóng đá, vải màn,....

(3) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

| Thời hạn | 6 tháng đầu năm 2016 | | 6 tháng đầu năm 2015 | |
|----------------------|---|-----------------------|---|-----------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND | Trả tiền lãi thuế VND | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND | Trả tiền lãi thuế VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | - | - | - | - |
| - Từ 1 năm đến 5 năm | 7.348.636.490 | 2.265.793.446 | 3.442.530.058 | 677.854.423 |
| - Trên 5 năm | - | - | - | - |
| | 7.348.636.490 | 2.265.793.446 | 3.442.530.058 | 677.854.423 |
| | | | | 2.764.675.635 |

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty CP Dệt Công nghiệp Hà Nội | 8.353.463.779 | 8.353.463.779 | 10.653.449.607 | 10.653.449.607 |
| - Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng | 8.293.162.500 | 8.293.162.500 | 214.200.000 | 214.200.000 |
| - Công ty TNHH Kim Trường Phúc | 4.393.514.400 | 4.393.514.400 | 3.601.100.800 | 3.601.100.800 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 16.746.417.091 | 16.746.417.091 | 22.314.249.695 | 22.314.249.695 |
| | 37.786.557.770 | 37.786.557.770 | 36.783.000.102 | 36.783.000.102 |
| b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán | | | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 37.786.557.770 | 37.786.557.770 | 36.783.000.102 | 36.783.000.102 |
| Phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| | 37.786.557.770 | 37.786.557.770 | 36.783.000.102 | 36.783.000.102 |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| | - | - | - | - |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Phải nộp | 01/01/2016 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2016 |
|-----------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 1.188.934.608 | 18.570.581.336 | 16.025.504.822 | 3.734.011.122 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | 257.537.840 | 257.537.840 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 3.497.927.065 | 9.496.535.518 | 7.790.133.308 | 5.204.329.275 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 477.761.266 | 367.946.046 | 632.136.858 | 213.570.454 |
| Thuế Tài nguyên | - | 21.340.800 | 17.784.000 | 3.556.800 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | 45.645.000 | - | 45.645.000 |
| Các loại thuế khác | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - |
| | 5.164.622.939 | 28.765.586.540 | 24.729.096.828 | 9.201.112.651 |
| Phải thu | 01/01/2016 | Số phải nộp | Số đã thực nộp | 31/12/2016 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | 651.138.113 | 651.138.113 | - | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 2.175.433.443 | 3.717.000.000 | 2.363.563.898 | 821.997.341 |
| | 2.826.571.556 | 4.368.138.113 | 2.363.563.898 | 821.997.341 |

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí lãi vay phải trả | 272.000.000 | 454.175.000 |
| Trích trước chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm | 960.000.000 | 145.000.000 |
| Trích trước chi phí quảng cáo | 429.000.000 | - |
| Trích trước chi phí bán hàng | 7.349.504.221 | - |
| Trích trước chi phí ăn ca, phụ cấp độc hại | 713.213.552 | - |
| Chi phí phải trả khác | 30.000.000 | 188.553.917 |
| | 9.753.717.773 | 787.728.917 |

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 439.493.210 | 135.239.398 |
| Bảo hiểm xã hội | 771.217.352 | 8.759.419 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 416.107.200 | 276.107.200 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 14.472.823.151 | 716.630.527 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 719.947.077 | 1.185.522.265 |
| | 16.819.587.990 | 2.322.258.809 |

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------|------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | - | 24.909.093 |
| | - | 24.909.093 |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Vốn khác của chủ sở hữu | | Cổ phiếu quỹ | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Tổng | |
|--|------------------------|--|----------------------|--|-------------------------|--|---------------------|--|-----------------------|--|--------------------------|--|------------------------|--|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Số dư đầu năm trước | 182.249.940.000 | | 3.605 | | 4.397.931.507 | | (7.780.000) | | 47.097.439.754 | | 87.739.933.749 | | 321.477.468.615 | |
| Tăng vốn trong năm trước | 18.224.210.000 | | - | | 2.059.988.980 | | - | | 24.033.204.763 | | - | | 44.317.403.743 | |
| Lãi trong năm trước | - | | - | | - | | (7.620.000) | | - | | 74.442.973.855 | | 74.442.973.855 | |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | | - | | - | | - | | - | | - | | (7.620.000) | |
| Chia cổ tức | - | | - | | - | | - | | - | | (75.629.346.500) | | (75.629.346.500) | |
| Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | | - | | - | | - | | - | | (26.093.193.743) | | (26.093.193.743) | |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường | - | | - | | - | | - | | - | | (5.993.303.945) | | (5.993.303.945) | |
| Ban Điều hành | - | | - | | - | | - | | - | | (108.000.000) | | (108.000.000) | |
| Trả thù lao của Hội đồng quản trị | - | | - | | - | | - | | - | | (11.212.615) | | (11.212.615) | |
| Giảm khác | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | |
| Số dư cuối năm trước | 200.474.150.000 | | 3.605 | | 6.457.920.487 | | (15.400.000) | | 71.130.644.517 | | 54.347.850.801 | | 332.395.169.410 | |
| Tăng vốn trong kỳ này | - | | - | | - | | - | | 22.297.648.306 | | - | | 22.297.648.306 | |
| Lãi trong kỳ này | - | | - | | - | | - | | - | | 37.986.142.074 | | 37.986.142.074 | |
| Chia cổ tức (1) | - | | - | | - | | - | | - | | (14.032.112.500) | | (14.032.112.500) | |
| Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (1) | - | | - | | - | | - | | - | | (22.297.648.306) | | (22.297.648.306) | |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường | - | | - | | - | | - | | - | | (6.446.039.548) | | (6.446.039.548) | |
| Ban Điều hành (1) | - | | - | | - | | - | | - | | (51.000.000) | | (51.000.000) | |
| Trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát | - | | - | | - | | - | | - | | (222.571.813) | | (222.571.813) | |
| Giảm khác (2) | - | | - | | - | | - | | - | | - | | - | |
| Số dư cuối kỳ này | 200.474.150.000 | | 3.605 | | 6.457.920.487 | | (15.400.000) | | 93.428.292.823 | | 49.284.620.708 | | 349.629.587.623 | |

(1): Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 61/NQ-DHDCD ngày 26/04/2016, Công ty chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông góp vốn với mức chia 22% Vốn điều lệ (Trong đó đã tạm ứng trả cổ tức bằng tiền mặt là 15% Vốn điều lệ trong tháng 12/2015) và công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền (VND) |
|-------------------------------------|-------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 74.325.494.353 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | 30% | 22.297.648.306 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 8% | 5.946.039.548 |
| Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành | | 500.000.000 |
| Chia cổ tức (22% Vốn điều lệ) | | 44.100.925.000 |
| Trong đó: | | 30.068.812.500 |
| | | 14.032.112.500 |

- Đã tạm ứng trả cổ tức bằng tiền mặt trong tháng 12/2015
- Cổ tức chia trong năm 2016 từ lợi nhuận năm 2015

(2): Chi tiết giảm khác là khoản tiền phạt chậm nộp tiền sử dụng đất phi nông nghiệp.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | 30/06/2016 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2016 VND |
|---|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 51,00% | 102.242.250.000 | 51,00% | 102.242.250.000 |
| - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 51,00% | 102.242.250.000 | 51,00% | 102.242.250.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 49,00% | 98.231.900.000 | 49,00% | 98.231.900.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam | 18,75% | 37.595.030.000 | 18,75% | 37.595.030.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 30,25% | 60.636.870.000 | 30,25% | 60.636.870.000 |
| | 100% | 200.474.150.000 | 100% | 200.474.150.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 200.474.150.000 | 200.474.150.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 200.474.150.000 | 182.249.940.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | 18.224.210.000 |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 200.474.150.000 | 200.474.150.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 14.032.112.500 | 45.560.534.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận năm 2014 chia vào năm 2015 | - | 45.560.534.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn lại của năm 2015 chia trong 6 tháng đầu năm 2016 (một phần cổ tức của năm 2015 đã tạm ứng trong tháng 12/2015) | 14.032.112.500 | - |

100% 45.560.534.000 / 100%

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.047.415 | 20.047.415 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.047.415 | 20.047.415 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 20.047.415 | 20.047.415 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.540 | 1.540 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.540 | 1.540 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.045.875 | 20.045.875 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 20.045.875 | 20.045.875 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 93.428.292.823 | 71.130.644.517 |
| | 93.428.292.823 | 71.130.644.517 |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-----|------------------|------------------|
| USD | 18.348,65 | 51.307,38 |
| | 18.348,65 | 51.307,38 |

| b) Nợ khó đòi đã xử lý | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | 2.472.823.344 | 2.472.823.344 |
| <i>Trong đó: Nợ khó đòi đã xử lý đến thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (Tháng 4/2006)</i> | <i>993.764.271</i> | <i>993.764.271</i> |
| | 2.472.823.344 | 2.472.823.344 |

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 433.684.805.937 | 465.617.371.421 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 7.965.879.179 | 4.239.110.882 |
| Doanh thu bán vật tư | 1.984.631.915 | 542.155.848 |
| | 443.635.317.031 | 470.398.638.151 |

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35).

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 3.522.034.741 | 3.743.386.859 |
| | 3.522.034.741 | 3.743.386.859 |

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 342.538.566.964 | 372.829.377.663 |
| Giá vốn vật tư | 1.516.065.278 | 443.323.930 |
| | 344.054.632.242 | 373.272.701.593 |

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 299.011.586 | 321.760.988 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 249.338.231 | 29.911.844 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 300.000.000 | 300.000.000 |
| | 848.349.817 | 651.672.832 |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 3.691.446.005 | 2.590.490.038 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 1.212.952.000 | 1.679.941.000 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 142.008 | 463.499.340 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 54.946.965 | 91.824.028 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 395.703.354 | 402.389.151 |
| | 5.355.190.332 | 5.228.143.557 |

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 12.198.448.864 | 11.766.849.374 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.387.339.406 | 8.557.824.355 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 6.696.475.656 | 6.806.428.145 |
| | 23.282.263.926 | 27.131.101.874 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân công | 1.871.849.316 | 1.822.127.739 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.748.197.971 | 8.300.951.262 |
| Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm | 2.403.226.432 | 2.709.082.640 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 9.897.354.706 | 922.302.666 |
| | 20.920.628.425 | 13.754.464.307 |
| c) Trong đó: Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | (4.221.000) | (418.416.219) |
| | (4.221.000) | (418.416.219) |

28 . THU NHẬP KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập khác | 172.944.069 | 315.874.388 |
| | 172.944.069 | 315.874.388 |

29 . CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi chậm nộp tiền bán phần vốn Nhà nước khi cổ phần hóa | - | 244.528.899 |
| Tiền lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội | 7.720.488 | - |
| Chi phí khác | 31.463.171 | 65.276.294 |
| | 39.183.659 | 309.805.193 |

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 47.482.677.592 | 47.926.581.988 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 47.482.677.592 | 47.926.581.988 |
| Thuế suất | 20% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành | 9.496.535.518 | 10.543.848.037 |
| <i>Thuế TNDN được miễn</i> | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 9.496.535.518 | 10.543.848.037 |

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Cách tính | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---|------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| a. Lợi nhuận thuần sau thuế | | 37.986.142.074 | 37.382.733.951 |
| b. Các khoản điều chỉnh | | - | (2.986.298.716) |
| - <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i> | | - | (2.986.298.716) |
| c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | c = a+b | 37.986.142.074 | 34.396.435.235 |
| d. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - trước điều chỉnh hồi tố | | 20.045.875 | 18.224.216 |
| e. Cổ phiếu phổ thông trong đợt phát hành năm 2015 để trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 | | - | 1.822.421 |
| f. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - sau điều chỉnh hồi tố | f = d+e | 20.045.875 | 20.046.637 |
| g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ | | - | - |
| h. Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ | | - | 4 |
| i. Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | i = f+g-h | 20.045.875 | 20.046.633 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 1.895 | 1.716 |

Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng với lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2015 được loại ra khỏi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế của năm 2016.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 277.740.488.850 | 303.333.386.148 |
| Chi phí nhân công | 54.616.694.763 | 50.710.314.019 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.569.251.758 | 11.400.786.063 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.086.070.975 | 17.487.480.642 |
| Chi phí khác bằng tiền | 33.100.399.197 | 19.604.658.747 |
| | 394.112.905.543 | 402.536.625.619 |

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 54.904.940.190 | - | 41.284.330.440 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 145.149.691.473 | (5.496.493.612) | 114.073.249.727 | (5.291.125.726) |
| Đầu tư dài hạn | 8.444.062.358 | (2.405.013.646) | 8.444.062.358 | (2.009.310.292) |
| | 208.498.694.021 | (7.901.507.258) | 163.801.642.525 | (7.300.436.018) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
| | Nợ phải trả tài chính | |
| Vay và nợ | 95.383.848.335 | 97.869.654.286 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 54.606.145.760 | 39.105.258.911 |
| Chi phí phải trả | 9.753.717.773 | 787.728.917 |
| | 159.743.711.868 | 137.762.642.114 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 54.904.940.190 | - | - | 54.904.940.190 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 138.308.145.861 | 1.345.052.000 | - | 139.653.197.861 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 6.039.048.712 | 6.039.048.712 |
| | 193.213.086.051 | 1.345.052.000 | 6.039.048.712 | 200.597.186.763 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 41.284.330.440 | - | - | 41.284.330.440 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 107.422.072.001 | 1.360.052.000 | - | 108.782.124.001 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 6.434.752.066 | 6.434.752.066 |
| | 148.706.402.441 | 1.360.052.000 | 6.434.752.066 | 156.501.206.507 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 69.636.641.618 | 25.747.206.717 | - | 95.383.848.335 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 54.606.145.760 | - | - | 54.606.145.760 |
| Chi phí phải trả | 9.753.717.773 | - | - | 9.753.717.773 |
| | 133.996.505.151 | 25.747.206.717 | - | 159.743.711.868 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 72.974.016.136 | 24.895.638.150 | - | 97.869.654.286 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 39.105.258.911 | - | - | 39.105.258.911 |
| Chi phí phải trả | 787.728.917 | - | - | 787.728.917 |
| | 112.867.003.964 | 24.895.638.150 | - | 137.762.642.114 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các công ty là bên liên quan

| | Địa điểm | Mối quan hệ |
|---|-----------|-----------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | Hà Nội | Công ty mẹ |
| Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | Phù Thọ | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam | Lào Cai | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem | Hải Phòng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH một thành viên Vật tư & XNK Hóa chất | Hà Nội | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất | Hà Nội | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | Bắc Giang | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình | Ninh Bình | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì | Phù Thọ | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng | Đà Nẵng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình | Ninh Bình | Công ty cùng Tập đoàn |
| Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao) | Hải Dương | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất | Hà Nội | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần DAP 2 Vinachem | Lào Cai | Công ty cùng Tập đoàn |

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

| | Nghiệp vụ | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---|--------------------------|-----------------|-----------------|
| | | 2016 | 2015 |
| | | VND | VND |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | Cung cấp băng tải | 827.200.000 | 264.660.000 |
| Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam | Cung cấp băng tải | 1.739.100.000 | 2.550.570.000 |
| Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem | Cung cấp băng tải | 108.680.000 | 492.535.400 |
| Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | Cung cấp băng tải | 162.280.800 | 55.550.000 |
| Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình | Cung cấp băng tải | 347.710.000 | 268.620.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì | Cung cấp SP CSKT | 778.142.200 | - |
| Công ty Cổ phần DAP 2 Vinachem | Cung cấp SP CSKT | 178.294.600 | - |
| Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng | Mua nguyên vật liệu | - | - |
| Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao) | Cung cấp sản phẩm cao su | - | 177.456.400 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | | |
| Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng | Mua nguyên vật liệu | - | 2.045.120.000 |

c. Số dư công nợ tại ngày 30/06/2016 với các bên liên quan như sau:

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Phát thu khách hàng | | |
| Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem | 152.672.960 | 891.079.200 |
| Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam | 1.260.050.000 | 1.070.300.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì | 17.347.000 | - |
| Công ty Cổ phần DAP 2 Vinachem | 178.294.600 | - |
| Phải trả khác | | |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 244.528.899 | 244.528.899 |

d. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---|-----------------|-----------------|
| | 2016 | 2015 |
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1.276.776.361 | 1.321.439.757 |

36 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

| Chi tiêu | Xuất khẩu | | Miền Nam | | Miền Trung | | Miền Bắc | | Tổng cộng toàn doanh nghiệp | |
|---|----------------------|--|----------------------|--|----------------------|--|-----------------------|--|-----------------------------|-----|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | VND |
| 1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 49.257.120.632 | | 43.872.429.026 | | 59.372.620.746 | | 287.611.111.886 | | 440.113.282.290 | |
| 2. Tổng giá trị các khoản chi phí của hoạt động kinh doanh chính ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn phân bổ | 41.837.214.740 | | 37.263.652.661 | | 50.428.954.270 | | 244.286.464.476 | | 373.816.286.146 | |
| 3. Khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn phân bổ | 1.616.251.663 | | 1.439.566.208 | | 1.948.167.001 | | 9.437.253.575 | | 14.441.238.447 | |
| 4. Kết quả bộ phận | 5.803.654.230 | | 5.169.210.157 | | 6.995.499.475 | | 33.887.393.835 | | 51.855.757.697 | |

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là sản xuất và bán các loại sản phẩm từ cao su do công ty tự sản xuất. Do đó, công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt kiểm toán, soát xét.

Người lập



Lê Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Đào Thị Hoa

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Mai Chiến Thắng

